

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT

Ngày 25 - 03 - 2020

V/v: “Chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Trương Văn Tâm

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lý, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Văn Thiên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 03 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2019/TLPT-HNGĐ ngày 13-12-2019 về việc tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST Ngày 06-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐ-PT ngày 13-01-2020, Theo Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐ-PT ngày 27-02-2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị N, sinh năm 1980; HKTT: số A tổ B khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Chỗ ở hiện nay: Tổ C, ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

***Đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Đỗ Đình N, địa chỉ hiện nay: số D, đường V, phường E, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Theo giấy ủy quyền ngày 26-12-2018 (Có mặt);

***- Bị đơn:*** Ông Trần Tứ Đ, sinh năm 1966; HKTT: Số F, tổ V, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: Tổ H, ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Phan Minh Đ  
- Thuộc Chi nhánh Cty Luật hợp doanh Minh Duy, Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Địa chỉ: Số F, đường T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Xin vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1930 (Vắng mặt)

*Người đại diện hợp pháp của bà Chà:* Ông Trần Tứ Đ (Bị đơn). Theo giấy ủy quyền ngày 25-6-2019 (Có mặt);

3. Ông Lê Hồng L sinh năm 1985; địa chỉ: tổ 1, thôn B, xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Xin vắng mặt);

4. Anh Trần Lê T, sinh năm 2000; chỗ ở: Tổ 4, ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Xin vắng mặt);

5. Cháu Trần Lê N, sinh năm 2002

6. Cháu Trần Lê Công B, sinh năm 2006

*Người đại diện theo pháp luật của cháu N và cháu B:* Bà Lê Thị N (Nguyên đơn, vắng mặt).

*- Người làm chứng:*

1. Ông Lê Thanh H, sinh năm 1944; địa chỉ: tổ 2, thôn B, xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 8, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày: Bà N và ông Trần Tứ Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 1999 (Có tổ chức hỏi, cưới), nhưng đến ngày 15-12-2006 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Lý do đăng ký kết hôn trễ là do không am hiểu pháp luật, khi đăng ký nhập học cho con họ yêu cầu bổ sung đăng ký kết hôn nên mới đi đăng ký.

Sau nhiều năm chung sống với nhau, Bà và ông Đ thường xảy ra mâu thuẫn và sự mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nên Bà đã làm đơn yêu cầu ly hôn ông Đ. Tại Tòa án, hai người đã thỏa thuận được với nhau về việc ly hôn và được TAND huyện Đ công nhận thuận tình ly hôn vào ngày 15-01-2016.

Tại thời điểm Tòa án giải quyết ly hôn, Bà và ông Đ xác nhận có những tài sản chung, gồm;

+ Diện tích đất 130,8m<sup>2</sup>, thửa đất số 726, tờ bản đồ số 55 tại xã Đ B huyện C. Được cấp GCNQSD đất ngày 16-12-2005 và chỉnh lý trang IV ngày 10-11-2006, do ông Đ đại diện đứng tên.

Nguồn gốc đất này là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Ngọc D (Nay bà Diệu ở địa chỉ nào Bà không biết).

+ Diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup>, gồm các thửa: 274, 312, 310, 309, 307, 278, 279, 280, 281, 303, 282, 283, 286, 300, 299, 287, 199, 201, 289, 285, 308, 306, 302, 301, 200, 192, 284, 190, 202, tờ bản đồ số 55 xã Đ B, huyện C. Được cấp GCNQSD đất ngày 16-3-1999 (Tương ứng tờ bản đồ thu hồi số 2, gồm các thửa: 229, 230, 280, 231, 279, 209, 165, 166, 208, 207, 205, 206, 167, 169, 204, 203, 202, 121, 151, 171, 170, 210, 278, 233, 234, 120, 108, 168, 118, 152.

Nguồn gốc đất này là mua của bà Nguyễn Thị B vào năm 1999 (Hiện bà B đã qua nước ngoài định cư nên không rõ địa chỉ). Ngay sau khi mua của bà B, vợ chồng đã đi đăng ký kê khai để xin cấp GCNQSD đất.

Khi ly hôn, Bà và ông Đ thỏa thuận tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay Nhà nước thu hồi diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 55 xã Đ B để xây dựng khu công nghiệp Đ B. Theo quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường năm 2018 của UBND huyện C thì tổng số tiền được bồi thường là 2.025.878.800 đồng. Hiện số tiền này đang do Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện C gửi giữ tại kho B Nhà nước huyện C.

Bà yêu cầu Tòa án chia cho mỗi người được hưởng ½ trên tổng số tiền bồi thường nêu trên là 1.012.000.000 đồng/người.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi nội dung khởi kiện, chỉ yêu cầu chia đôi đối với số tiền được bồi thường, hỗ trợ về đất là 1.705.346.200 đồng.

Giao cho ông Đ số tiền 178.124.800 đồng (Tiền bồi thường hoa màu và vật kiến trúc). Giao cho ông Lê Hồng L số tiền 125.127.800 đồng (Tiền bồi thường hỗ trợ về đất đã chuyển nhượng cho ông L). Giao cho bà Nguyễn Thị C, anh Trần Lê T, cháu Trần Lê N và cháu Trần Lê Công B mỗi người được nhận số tiền 4.320.000 đồng về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

- *Bị đơn ông Trần Tứ Đ trình bày:* Ông thừa nhận về thời điểm tổ chức cưới hỏi, chung sống với bà N; thời điểm đăng ký kết hôn, thời điểm ly hôn, số

tiền được Nhà nước phê duyệt bồi thường về đất như phía nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, về nguồn gốc đất, Ông cho rằng:

Diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 55 xã Đ B, huyện C được cấp GCNQSD đất ngày 16-3-1999 (Gồm 30 thửa đất như bà N trình bày) có nguồn gốc từ năm 1990 Ông qua huyện C làm ruộng cho bà cô Võ Thị C (Đã chết) nên tiết kiệm được số tiền 04 chỉ vàng, sau đó Ông mua đất bằng giấy viết tay của bà Nguyễn Thị B vào năm 1990 (Trả thành 02 lần, mỗi lần 02 chỉ vàng) (Hiện bà B đã qua nước ngoài định cư và Ông không còn giữ giấy tay mua bán đất với bà B). Thời điểm Ông mua đất còn rừng tre, sau này Ông khai phá thêm nên mới có được diện tích đất như hiện nay. Năm 1999 Ông mới đi đăng ký kê khai và làm thủ tục cấp GCNQSD đất.

Ông cho rằng, việc mua đất, canh tác và sử dụng có ông Nguyễn Văn M và ông Lê Thanh H biết. Vì vậy, đây là tài sản riêng của Ông, không phải là tài sản chung với bà N, nên không đồng ý việc bà N yêu cầu được chia ½ số tiền được bồi thường, hỗ trợ về đất. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà N.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,*

*1. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có văn bản với nội dung:* Ngày 03-12-2018, UBND huyện C đã ban hành quyết định số 4831 và 4832/QĐ-UBND v/v bồi thường hỗ trợ cho ông Trần Tứ Đ với tổng số tiền được phê duyệt là 2.025.878.800 đồng thuộc dự án khu công nghiệp Đ B. Số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên hiện đang có tranh chấp nên được giữ lại tại tài khoản của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C, số tài khoản 3741.0.9019217.92001 tại kho B Nhà nước huyện C.

*Theo văn bản của UBND huyện C gửi Tòa án thể hiện:*

+ Đối với thửa đất số 762, tờ bản đồ số 55 xã Đ B, huyện C:

Ngày 16-12-2005, UBND huyện C đã cấp GCNQSD đất số AD 108196 cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, diện tích 170m<sup>2</sup>, thửa đất số 762, tờ bản đồ số 55 xã Đ B.

Ngày 10-01-2006, UBND xã Đ B đã chứng thực HĐCNQSD đất giữa bên chuyển nhượng là bà D với bên nhận chuyển nhượng là ông Trần Tứ Đ đối với 170m<sup>2</sup>, thửa số 762, tờ bản đồ số 55 nêu trên.

Ngày 13-01-2006, VPĐKQSD đất huyện C chỉnh lý tại trang IV GCNQSD đất xác nhận chủ sử dụng đất là ông Trần Tứ Đ.

+ Đối với các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 55, xã Đ B, huyện C: Trước đây ông Trần Tứ Đ có đơn xin cấp GCNQSD đất đối với các thửa đất số: 190, 192, 199, 200, 201, 202, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 274, 299,

300, 301, 302, 303, 306, 309, 311, 312, 289, tờ bản đồ số 55 xã Đ B. Nguồn gốc theo nội dung kê khai đăng ký của ông Đ thể hiện là “ Bà Nguyễn Thị B nhượng lại năm 1990, nhưng không có giấy tờ sang nhượng”

Ngày 16-3-1999, UBND huyện C cấp GCNQSD đất số N 668440 cho hộ ông Trần Tứ Đ, diện tích 14.399m<sup>2</sup>.

Riêng thửa đất 310, tờ bản đồ số 55 xã ĐB có diện tích 186m<sup>2</sup> chưa được cấp GCNQSD đất.

Ngày 05-9-2005, UBND xã ĐB chứng thực HĐCNQSD đất giữa bên chuyên nhượng ông Đ và bà N với bên nhận chuyên nhượng bà D đối với diện tích đất 831m<sup>2</sup>, thửa 749 (cắt từ thửa 274, 278, 308), tờ bản đồ số 55.

- Về thu hồi, bồi thường hỗ trợ đất:

Ngày 29-11-2018, UBND Huyện C có quyết định thu hồi các diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup> và 130,8m<sup>2</sup> của hộ ông Trần Tứ Đ để đầu tư xây dựng công trình “Khu công nghiệp Đ B”;

Ngày 03-12-2018, UBND huyện C có quyết định về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông Đ, bao gồm các khoản:

+ Hộ trợ ổn định đời sống và sản xuất: Số lượng nhân khẩu được hỗ trợ gồm 06 người là bà Nguyễn Thị C, ông Trần Tứ Đ, bà Lê Thị N, ông Trần Lê T, cháu Trần Lê N và Trần Lê Công B.

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không căn cứ vào số lượng nhân khẩu trong hộ gia đình mà chỉ căn cứ vào diện tích đất nông nghiệp thu hồi; mức hỗ trợ bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp theo bảng giá đất do UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu công bố tại thời điểm thu hồi đất.

+ Bồi thường vật kiến trúc và hoa màu: Tổng kinh phí bồi thường là 178.124.800 đồng.

UBND huyện C thực hiện bồi thường theo biên bản kiểm kê số 89-T3 ngày 19-01-2018. Riêng nguồn gốc hình thành tài sản này UBND huyện C không có căn cứ xác định của cá nhân ông Đ hay cá nhân nào khác.

**3. Bà Nguyễn Thị C trình bày:** Bà là mẹ ruột của ông Đ và là mẹ chồng của bà N. Về nguồn gốc đất các bên đang có tranh chấp là do ông Đ mua của bà Nguyễn Thị B (Khi đó bà B chuẩn bị đi định cư ở nước ngoài), sau khi mua, bà có nghe ông Đ nói chứ không biết đất và cũng không cùng ông Đ canh tác đất này, không biết về giấy tờ đất.

**4. Ông Lê Hồng L trình bày:** Diện tích đất 927,1m<sup>2</sup>, thuộc các thửa đất 190, 202, tờ bản đồ số 55 xã Đ B do Ông mua của bà N và ông Đ giá 30.000.000

đồng. Do diện tích đất ông mua còn chung GCNQSD đất với ông Đ nên chưa tách thửa nên số tiền được bồi thường, hỗ trợ khi nào ông Đ và bà N ký nhận thì ông mới được nhận. Ông không có yêu cầu gì đối với ông Đ và bà N trong vụ án này.

5. *Anh Trần Lê Trung trình bày*: Mặc dù GCNQSD đất số N 668440 ngày 16-3-1999 cấp cho hộ ông Trần Tứ Đ, nhưng thời điểm ông Đ và bà N hình thành anh chưa sinh ra, nên tài sản này là tài sản riêng của cha mẹ anh.

6. *Cháu Trần Lê Nam trình bày*: Cháu là con ruột của ông Đ và bà N; cháu không am hiểu pháp luật nên đề nghị Tòa án xem xét về khoản hỗ trợ cho cháu theo quy định pháp luật.

*- Người làm chứng:*

1. *Ông Nguyễn Văn Mỹ trình bày*: Diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup> (Gồm 30 thửa). Theo Ông được biết là nguồn gốc đất này do ông Đ mua bằng giấy tay của bà Nguyễn Thị B vào năm 1990 (Hiện nay bà Bé đã qua nước ngoài định cư). Khi mua đất của bà B, ông Đ chưa lập gia đình và còn sống chung với cha mẹ ông Đ ở xã Long Tân. Sau khi mua đất, ông Đ cùng bà N trực tiếp canh tác trồng lúa cho đến khi bị thu hồi, mỗi năm trồng được 01 vụ do thiếu nước, chủ yếu trồng về mùa mưa.

Việc ông Đ với bà N tổ chức đám cưới khi nào cũng như việc ông Đ đổi đất cho người khác như thế nào thì Ông không biết.

2. *Ông Lê Thanh H trình bày*: Diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup> (Gồm 30 thửa đất) có nguồn gốc do ông Đ mua bằng giấy tay của bà Nguyễn Thị B vào năm 1990 (Nhà Ông ở gần nhà bà B, hiện nay bà B đã qua nước ngoài định cư). Khi mua đất của bà B, ông Đ chưa lập gia đình và còn sống chung với cha mẹ ở xã L. Toàn bộ đất ông Đ mua của bà B là đất ruộng, sau khi mua ông Đ làm chòi ở và trực tiếp canh tác trồng lúa cho đến khi bị thu hồi. Mỗi năm trồng được 01 vụ do thiếu nước, chủ yếu trồng về mùa mưa.

Việc ông Đ với bà N tổ chức đám cưới khi nào cũng như việc ông Đ đổi đất cho người khác như thế nào thì Ông không biết.

*Bản án sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST Ngày 06-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với ông Trần Tứ Đ về việc chia tài sản chung là tiền bồi thường, hỗ trợ về đất sau khi ly hôn.

2. Số tiền 2.025.878.800 đồng bồi thường, hỗ trợ về đất được chia như sau: Bà N được hưởng 852.673.100đ; ông Đ được hưởng 852.673.100đ.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N và ông Đ về việc giao cho ông Đ được nhận số tiền bồi thường về vật kiến trúc, hoa màu là 178.124.800đ;

(Ông Đ được nhận tổng số tiền là 1.030.797.900đ (852.673.100đ + 178.124.800đ)).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N, ông Đ và ông Lê Hồng L về việc ông Lầm được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ là 125.127.800đ;

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N và ông Đ về việc giao cho bà Nguyễn Thị C, anh Trần Lê T, cháu Trần Lê N và cháu Trần Lê Công B mỗi người được nhận số tiền 4.320.000 đồng; bà N được đại diện nhận và quản lý số tiền của cháu N và cháu B.

6. Bà N, ông Đ, ông L, bà C, anh T được quyền liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định pháp luật và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

*Ngày 13-11-2019, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm:*

Yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo hướng: Sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Quyền sử dụng đất là của cá nhân ông Đ, nên Ông được hưởng toàn bộ tiền đền bù đất, bà N không được hưởng chung số tiền này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên một phần nội dung khởi kiện và yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện. Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và tự nguyện giao cho bà N số tiền 300.000.000 đồng. Các bên không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn cung cấp được chứng cứ mới là những hình ảnh thể hiện ngày, tháng, năm tổ chức lễ cưới là ngày 11-02 Kỷ Mão và 02 tờ lịch vạn niên thể hiện ngày 11-02 Kỷ Mão là ngày 28-3-1999 và ngày 16-3-1999 là ngày 29-01 Kỷ Mão.

Luật sư của bị đơn có ý kiến cho rằng:

Kháng cáo của ông Đ là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận, bởi vì:

Diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup>, gồm 30 thửa đất tờ bản đồ số 55 xã Đ B có nguồn gốc là do ông Đ nhận chuyển nhượng của bà B vào năm 1990, trước khi ông Đ và bà N sống chung với nhau. Theo chứng cứ là hình đám cưới của ông Đ, bà N do ông Đ cung cấp được thì thể hiện lễ cưới hai người được tổ chức vào ngày 28-3-1999 tức là ngày 11-02 Kỷ Mão. Trong khi đó GCNQSD đất do

UBND huyện Châu Đ cấp cho ông Đ vào ngày 16-3-1999 nhằm ngày 29-01 Kỷ Mão là cấp trước ngày hai người tổ chức lễ cưới. Chưa kể thực tế thì ông Đ đã làm hồ sơ xin cấp GCNQSD đất trước đó khoảng 02 tháng. Nên đây là tài sản riêng của ông Đ do ông Đ tạo lập trước khi tổ chức lễ cưới với bà N.

- *Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án:*

+ *Về tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Các đương sự đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tuy nhiên, đây là phiên tòa được mở lần thứ 2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ vụ án nhưng vắng mặt. Sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

+ *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ. Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ theo hướng:

Diện tích đất 130,8m<sup>2</sup> thửa 726 là tài sản chung của ông Đ, bà N được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên số tiền bồi thường do thu hồi đất được chia mỗi người 1/2.

Diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup>, gồm 30 thửa đất tờ bản đồ số 55 xã Đ B có nguồn gốc là do ông Đ nhận chuyển nhượng trước khi ông Đ và bà N sống chung với nhau. Theo chứng cứ hình Đm cưới của ông Đ, bà N do ông Đ cung cấp được thì lễ cưới hai người được tổ chức vào ngày 28-3-1999 nhằm ngày 11-02 Kỷ Mão. Trong khi đó GCNQSD đất do UBND huyện C cấp cho ông Đ vào ngày 16-3-1999 là ngày 29-01 Kỷ Mão (Cấp trước ngày hai người tổ chức lễ cưới 12 ngày). Nên đây là tài sản do ông Đ tạo lập trước khi tổ chức lễ cưới.

Tuy nhiên, sau khi hai người lầy nhau ông Đ và bà N cùng canh tác diện tích đất này, hai người cùng chuyển nhượng cho ông L diện tích 927,1m<sup>2</sup> điều này cho thấy ông Đ đã đồng ý tự nguyện đưa diện tích đất này vào tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, cần xác định toàn bộ diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup> đang có tranh chấp này là tài sản chung của ông Đ bà N, nhưng khi chia cần xem xét đến nguồn gốc tạo lập tài sản của ông Đ để quyết định cho phù hợp là ông Đ được chia 7 phần, bà N được chia 3 phần, cụ thể: Ông Đ được chia 1.149.732.640 đồng; bà N được chia 492.742.560 đồng.

Những nội dung khác, tại cấp phúc thẩm các bên vẫn giữ nguyên quan điểm như đã thỏa thuận tại cấp sơ thẩm. Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền được chia.



## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### [1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bà N yêu cầu chia tài sản chung là tiền bồi thường về đất và các quyền lợi khác liên quan đến đất với ông Đ sau khi ly hôn, nên xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”. Cụ thể là chia tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất do bị thu hồi. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[1.3] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi, chỉ yêu cầu chia đôi đối với số tiền được bồi thường, hỗ trợ về đất là 1.705.346.200 đồng; giao cho bị đơn số tiền 178.124.800 đồng (Tiền bồi thường hoa màu và vật kiến trúc); giao cho ông Lê Hồng L số tiền 125.127.800 đồng (Bồi thường hỗ trợ về đất); giao cho bà Nguyễn Thị C, anh Trần Lê T, cháu Trần Lê N và cháu Trần Lê Công B mỗi người được nhận số tiền 4.320.000 đồng về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất. Xét thấy, sự thay đổi và sự thỏa thuận này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, không vi phạm đạo Đ xã hội cũng như quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận là có căn cứ.

[1.4] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có lời khai rõ ràng và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định.

### [2] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận: Đầu năm 1999 hai bên tự nguyện chung sống như vợ chồng với nhau, năm 2000 sinh con đầu lòng và đến năm 2006 mới đi đăng ký kết hôn.

Năm 2016, bà N và ông Đ được Tòa án giải quyết việc ly hôn. Khi giải quyết ly hôn cả hai đều thống nhất tài sản chung là diện tích đất 130,8m<sup>2</sup> thửa đất số 726, tờ bản đồ số 55 tại xã Đ B và diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup>, gồm 30 thửa đất,

theo GCNQSD đất N 668440 ngày 16-3-1999 là tài sản chung để tự thỏa thuận, nay không tự thỏa thuận được nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia là có cơ sở.

## [2.2] Về nguồn gốc tài sản:

[2.2.1] Nhận thấy, bà N và ông Đ chung sống như vợ chồng với nhau và có tổ chức lễ cưới vào ngày 11-02 Kỷ Mão (Nhằm ngày 28-3-1999) nhưng đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn.

Đối với diện tích đất 130,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 726, tờ bản đồ số 55 tại xã Đ B thì do bà Nguyễn Thị Ngọc D chuyển nhượng cho ông Đ năm 2006 và ông Đ được cấp GCNQSD đất năm 2006. Như vậy, diện tích đất này hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Số tiền được bồi thường 62.871.000 đồng cấp sơ thẩm đã chia cho mỗi người  $\frac{1}{2}$  là 31.435.500 đồng là có căn cứ.

[2.2.2] Đối với diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 55 xã Đ B, đã được cấp GCNQSD đất số N 668440 ngày 16-3-1999 cho hộ ông Đ:

Nhận thấy, diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup> này gồm 29 thửa đất, thuộc tờ bản đồ số 55 xã Đ B có nguồn gốc theo ông Đ là nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị Bé vào năm 1990, nhưng không có giấy tờ sang nhượng nên không đủ căn cứ để xác định là do ông Đ nhận chuyển nhượng của bà Bé năm 1990.

Theo bà N, toàn bộ diện tích đất này mua bằng tiền mừng đám cưới của Bà và ông Đ. Tuy nhiên, theo chứng cứ là những hình ảnh đám cưới của ông Đ, bà N do ông Đ cung cấp tại tòa phúc thẩm được phía bà N thừa nhận thì lễ cưới hai người được tổ chức vào ngày 11-02 Kỷ Mão (Nhằm ngày 28-3 -1999). Trong khi đó hồ sơ xin cấp GCNQSD đất của ông Đ được lập trước ngày cưới một thời gian và được UBND huyện C xem xét cấp GCNQSD đất cho ông Đ vào ngày 16-3-1999 (Tức là cấp trước ngày hai người tổ chức lễ cưới 12 ngày).

Việc bà N phủ nhận những chứng cứ do ông Đ đưa ra để chứng minh tài sản có trước khi hai người sống chung với nhau cũng như cho rằng đã sử dụng 04 chỉ vàng do hai họ mừng đám cưới để mua đất nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ có tính pháp lý chứng minh cho ý kiến của mình.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định quyền sử dụng đất được cấp GCNQSD đất đứng tên ông Đ ngày 16-3-1999 là tài sản riêng của ông Đ, không phải tài sản chung của ông Đ, bà N tạo lập trong thời kỳ sống chung với nhau.

Tuy nhiên, do sau khi hai người lấy nhau, ông Đ và bà N cùng canh tác diện tích đất này, hai người cùng chuyển nhượng cho ông Lầm diện tích 927,1m<sup>2</sup>, điều này cho thấy ông Đ đã đồng ý tự nguyện đưa diện tích đất này vào tài sản

chung của vợ chồng. Vì vậy, cần xác định toàn bộ diện tích đất 13.633,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 55 xã Đ B, huyện Châu Đ là tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà N, nhưng khi chia cần xem xét đến nguồn gốc tạo lập tài sản của ông Đ và ông Đ được chia 7 phần, còn bà N là 3 phần là hợp tình, hợp lý và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm, bà N và ông Đ tự nguyện giao cho ông Đ được nhận số tiền bồi thường về vật kiến trúc, hoa màu là 178.124.800đ; giao cho bà C, anh T, cháu N và cháu B mỗi người được nhận số tiền 4.320.000đ. Giao tiền bồi thường đất 927,1m<sup>2</sup> và hỗ trợ cho ông Lắm là 125.127.800đ.

Nội dung này các bên không kháng cáo, bản án không bị kháng nghị. Tại cấp phúc thẩm, các bên vẫn giữ nguyên sự thỏa thuận này nên đã có hiệu lực, cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Số tiền còn lại của 13.633,6m<sup>2</sup> đất bị thu hồi là:

$1.963.007.800đ - 125.127.800đ - 17.280.000đ - 178.124.800đ = 1.642.475.200đ.$

Số tiền ông Đ được hưởng 70% /1.642.475.200đ = 1.149.732.640 đồng.

Số tiền bà N được hưởng 30%/1.642.475.200đ = 492.742.560 đồng.

Như vậy, tổng số tiền đền bù 2.025.878.800 đồng do nhà nước thu hồi 130,8m<sup>2</sup> và 13.633,6m<sup>2</sup> đất cho ông Đ được chia như sau:

+ Ông L: 125.127.800 đồng.

+ Bà C, anh T, cháu N và cháu B mỗi người được nhận số tiền 4.320.000đ (Tổng cộng là 17.280.000 đồng).

+ Ông Đ: 178.124.800đ + 1.149.732.640đ + 31.435.500đ = 1.359.292.940 đ.

+ Bà N: 492.742.560đ + 31.435.500đ = 524.178.060 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, đại diện Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện C trình bày: “Sau khi có quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường cho hộ ông Trần Tứ Đ thì Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện C đã gửi thông báo cho hộ ông Đ lên nhận tiền. Do có đơn ngăn chặ của bà N nên không thực hiện chi trả số tiền cho ông Đ được. Sau đó bà N đến Trung tâm đề nghị hòa giải. Nguyên vọng của bà N là ông Đ phải chia cho bà số tiền 400.000.000 đồng trong tổng số tiền UBND huyện bồi thường, hỗ trợ về đất thu hồi thì bà đồng ý rút đơn ngăn chặ. Sau đó Trung tâm có thông báo nhận tiền lần 02 gửi cho ông Đ. Tại buổi làm việc đại diện Trung tâm đã nêu ý kiến của bà N đề nghị ông Đ chia số tiền 400.000.000 đồng thì bà sẽ đồng ý rút đơn ngăn chặ, nhưng ông Đ không đồng ý. Sau đó, Trung tâm tiếp tục mời 02 ông , bà lên làm việc và hòa giải, nhưng cả 02 đều không đồng ý hòa giải và yêu cầu Tòa án giải quyết”. Lời trình bày này cũng phần nào thể hiện được bản chất sự

việc là ngay từ ban đầu bà N cũng đã khẳng định nguồn gốc 13.633,6m<sup>2</sup> đất bị thu hồi này là của ông Đ có trước khi lấy Bà.

Như vậy, cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, chia khoản tiền bồi thường, hỗ trợ về đất cho ông Đ và bà N mỗi người được ½ là chưa chính xác, cần chấp nhận ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và chấp nhận nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng như đã phân tích, nhận định nêu trên.

[3] **Về án phí sơ thẩm:** Do sửa án sơ thẩm, nên cấp phúc thẩm cần xem xét lại án phí tương ứng với số tiền các đương sự được chia theo quy định.

[4] **Án phí phúc thẩm:** Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Tứ Đ, sửa Bản án sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ - ST ngày 06-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Căn cứ Điều 27, 32, 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 14 và 16, 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 217, 223 và 224 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 35/2000 ngày 09-6-2000 của Quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N đối với ông Trần Tứ Đ về việc chia tài sản chung là tiền bồi thường, hỗ trợ về đất sau khi ly hôn.

Tổng số tiền 2.025.878.800đ (Hai tỉ, không trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm đồng) bồi thường, hỗ trợ về đất được chia như sau:

+ Bà Lê Thị N được quyền sở hữu, sử dụng số tiền **524.178.060đ** (Năm trăm hai mươi bốn triệu, một trăm bảy mươi tám nghìn, không trăm sáu mươi đồng);

+ Ông Trần Tứ Đ được quyền sở hữu, sử dụng số tiền **1.149.732.640 đ** (Một tỷ, một trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N và ông Trần Tứ Đ về việc giao cho ông Đ được nhận và sở hữu, sử dụng số tiền bồi thường về vật kiến trúc và hoa màu là **178.124.800đ** (Một trăm bảy mươi tám triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, tám trăm đồng).

(Ông Đ được nhận tổng số tiền là **1.359,292.940đ** (Một tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm bốn mươi đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N, ông Trần Tứ Đ và ông Lê Hồng L về việc giao cho ông L được toàn quyền nhận, sở hữu, sử dụng số tiền bồi thường, hỗ trợ là **125.127.800đ** (Một trăm hai mươi lăm triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, tám trăm đồng).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N và ông Trần Tứ Đ về việc giao cho bà Nguyễn Thị C, anh Trần Lê T, cháu Trần Lê N và cháu Trần Lê Công B mỗi người được nhận số tiền 4.320.000đ (Bốn triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Bà N được đại diện nhận và quản lý số tiền của cháu N và cháu B.

Bà Lê Thị N, ông Trần Tứ Đ, ông Lê Hồng L, bà Nguyễn Thị C, anh Trần Lê T được quyền liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định của bản án này và thực hiện nghĩa vụ tài chính (Nếu có).

#### 5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lê Thị N phải chịu 24.967.122đ (**Hai mươi bốn** triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, một trăm hai hai đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0006076 ngày 26-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu.

+ Ông Trần Tứ Đ phải chịu **52.778.788đ** (Năm mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, bảy trăm tám tám đồng).

+ Bà C, ông L, anh T, cháu N cháu B không phải chịu án phí.

6. Án phí phúc thẩm: Hoàn trả lại cho ông Đ số tiền đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0000927 ngày 13-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 25-03-2020).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**(đã ký)**

**Đoàn Ngọc Thiện**